

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG
Đường số 4, KCN Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai



Báo cáo tài chính **Quý III năm 2011**

Biên Hòa, ngày 25 tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND Số đầu năm | Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ |
|---|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| 1. Tiền | V.1 | 455,397,121 | 2,701,468,012 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | | 34,698,000,000 | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | |
| 1. Phải thu của khách hàng | | 318,605,642,027 | 301,665,101,997 |
| 2. Trả trước cho người bán | | 1,541,378,745 | 11,598,298,629 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | | 1,080,876,425 |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | V.3 | 608,429,095 | 608,489,095 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | | (15,594,501,468) |
| IV. Hàng tồn kho | | | |
| 1. Hàng tồn kho | V.4 | 169,319,758,896 | 154,038,475,755 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 507,242,467 | 1,234,145,707 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 934,356 | 3,117,617 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.5 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | 713,431,141 | 488,346,923 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | |
| II. Tài sản cố định | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 62,788,259,800 | 54,997,040,644 |
| - Nguyên giá | | 94,963,961,548 | 91,783,875,134 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (32,175,701,748) | (36,786,834,490) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | | 35,158,260 | 35,158,260 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (35,158,260) | (35,158,260) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | V.11 | 1,930,651,581 | 1,930,651,581 |
| III. Bất động sản đầu tư | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | V.13 | 5,000,000 | 5,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.14 | 526,192,718 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 591,700,317,947 | 514,756,510,917 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | Đơn vị tính: VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | Số đầu năm | Số cuối kỳ |
| NGUỒN VỐN | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | | 493,967,460,987 | 472,111,263,294 |
| I. Nợ ngắn hạn | | 493,967,460,987 | 471,331,944,294 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | V.15 | 404,587,906,204 | 384,599,414,484 |
| 2. Phải trả cho người bán | | 47,625,463,572 | 1,464,350,276 |
| 3. Người mua trả tiền trước | | 36,699,484,903 | 54,435,752,515 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.16 | 3,549,269,991 | 3,345,457,508 |
| 5. Phải trả công nhân viên | | 174,624,458 | 40,383,855 |
| 6. Chi phí phải trả | V.17 | | 22,296,298,351 |
| 7. Phải trả nội bộ | | | 4,016,376,425 |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.18 | 1,286,545,054 | 1,089,744,075 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 44,166,805 | 44,166,805 |
| II. Nợ dài hạn | | | 779,319,000 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | | | 779,319,000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | | |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 97,732,856,960 | 42,645,247,623 |
| I. Nguồn vốn chủ sở hữu | | 97,732,856,960 | 42,645,247,623 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | V.22 | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 14,756,470,000 | 14,756,470,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | | |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (550,490,099) | (7,460,764,363) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | | | |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | | 526,877,059 | (47,650,458,014) |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 591,700,317,947 | 514,756,510,917 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

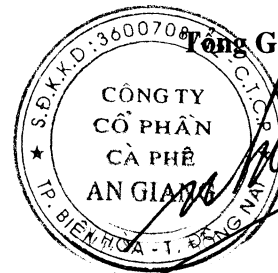
| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD) | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Đồng nai, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI



Tổng Giám đốc

LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III Năm 2011

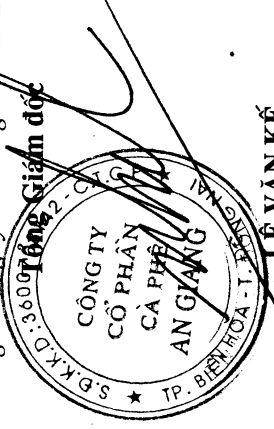
| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010 | Đơn vị tính: VND |
|--|-------------|------------------|------------------|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.25 | 6,237,583,923 | 102,050,787,911 | 120,823,766,962 | 874,894,607,315 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.28 | 6,237,583,923 | 102,050,787,911 | 120,823,766,962 | 874,894,607,315 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | | 6,113,391,360 | 93,594,103,825 | 112,769,658,349 | 819,900,163,976 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 124,192,563 | 8,456,684,087 | 8,054,108,613 | 54,994,443,340 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.29 | 2,244,686 | 409,567,339 | 2,096,900,928 | 4,992,998,951 | |
| 7. Chi phí tài chính | VI.30 | 10,820,291,577 | 6,250,075,204 | 32,912,267,850 | 29,074,999,793 | |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | 5,775,293,011 | 10,819,884,908 | 26,097,887,299 | |
| 8. Chi phí bán hàng | | 1,952,054,544 | 1,251,403,961 | 6,330,264,681 | 6,501,216,642 | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 1,085,077,508 | 587,808,000 | 20,294,857,821 | 5,023,155,988 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (13,730,986,380) | 776,964,261 | (49,386,380,811) | 19,388,069,868 | |
| 11. Thu nhập khác | | 603,636,364 | 70,239,754 | 3,010,992,409 | 589,781,706 | |
| 12. Chi phí khác | | 574,841,267 | 246,786,335 | 1,801,946,671 | 246,935,566 | |
| 13. Lợi nhuận khác | | 28,795,097 | (176,546,581) | 1,209,045,738 | 342,846,140 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (13,702,191,283) | 600,417,680 | (48,177,335,073) | 19,730,916,007 | |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.31 | | | | 278,401,697 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (13,702,191,283) | 600,417,680 | (48,177,335,073) | 19,527,566,520 | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | (1,651) | 72 | (5,804) | 2,353 | |

Đồng nai, ngày 25 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI



LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III Năm 2011

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010 |
|--|-------------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | (48,177,335,073) | 19,527,566,520 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 53,630,429,315 | 15,711,035,227 |
| 1. Khấu hao tài sản cố định | | 5,980,517,587 | (5,393,853,121) |
| 2. Các khoản dự phòng | | 15,594,501,468 | |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | | | |
| 4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (310,277,913) | (4,992,998,951) |
| 5. Chi phí lãi vay | | 32,365,688,173 | 26,097,887,299 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 5,453,094,242 | 35,238,601,747 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 24,828,407,837 | 49,005,142,507 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 15,281,283,141 | 77,689,821,520 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (13,098,265,256) | (60,963,397,832) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (200,710,522) | (1,168,203,338) |
| - Tiền lãi vay đã trả | | (32,365,688,173) | (22,897,887,299) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 2,568,579,050 | 300,000,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (15,924,806,206) | (3,500,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (13,458,105,887) | 73,704,077,305 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 3,010,992,409 | 589,781,706 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý III Năm 2011
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2011 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2010 |
|---|-------------|---|---|
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 310,277,913 | 4,992,998,951 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 3,321,270,322 | 5,582,780,657 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 168,779,844,247 | 95,354,844,247 |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | | (191,094,937,791) | (177,461,474,210) |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (22,315,093,544) | (82,106,629,963) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (32,451,929,109) | (2,819,772,001) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 35,153,397,121 | 3,387,715,539 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 2,701,468,012 | 567,943,538 |

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Đồng nai, ngày 25 tháng 07 năm 2011



LÊ VĂN KẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần cà phê An Giang là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang).
- Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước – Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê, sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ (từ nguồn gỗ hợp pháp);
- Cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.1. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|--------|
| - Nhà văn phòng | 25 Năm |
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 15 Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 7 Năm |
| - Thiết bị quản lý | 3 Năm |
| - Tài sản cố định vô hình | 3 Năm |

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi như sau:

- Sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và 2 bên đã chốt giá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Những thay đổi trong chính sách kế toán

11.1. Về ghi nhận doanh thu:

- Năm 2011 đối với những lô hàng đã giao cho người mua và đã được người mua tạm ứng một phần tiền (70%) nhưng hai bên chưa chốt giá thì đơn vị chưa ghi nhận doanh thu và giá vốn, giá trị hàng đã giao cho bên mua được hạch toán và ghi nhận là hàng gửi bán.

11.2. Xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- Năm 2011 giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền | 30/09/2011 VNĐ | 01/01/2011 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 87,249,483 | 83,294,478 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2,614,218,529 | 372,102,643 |
| Tiền đang chuyển | | |
| Cộng | 2,701,468,012 | 455,397,121 |
| | | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/09/2011 VNĐ | 01/01/2011 VNĐ |
| Cộng | | |
| | | |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 30/09/2011 VNĐ | 01/01/2011 VNĐ |
| Phải thu về thực hiện dự án UTZ | 604,050,925 | 604,050,925 |
| Phải thu khác | 4,438,170 | 4,378,170 |
| Cộng | 608,489,095 | 608,429,095 |
| | | |
| 4. Hàng tồn kho | 30/09/2011 VNĐ | 01/01/2011 VNĐ |
| Nguyên liệu, vật liệu | - | 1,835,444,286 |
| Công cụ, dụng cụ | 25,225,000 | 25,225,000 |
| Thành phẩm | 48,140,597,347 | 73,804,509,351 |
| Hàng hóa | 2,431,846,854 | 82,838,376,155 |
| Hàng gửi bán | 103,440,806,554 | 10,816,204,104 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 154,038,475,755 | 169,319,758,896 |
| | | |
| 5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 30/09/2011 VNĐ | 01/01/2011 VNĐ |
| | | |
| | | |
| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1) | | |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Lô gô công ty | Trang Website | Cộng |
|------------------------|---------------|---------------|------------|
| NGUYỄN GIÁ TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24,081,000 | 11,077,260 | 35,158,260 |
| - Tăng trong kỳ | | | |
| - Giảm trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | 24,081,000 | 11,077,260 | 35,158,260 |
| HAO MÒN TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16,722,919 | 7,692,540 | 24,415,459 |
| - Trích khấu hao TSCĐ | 7,358,081 | 3,384,720 | 10,742,801 |
| - Tăng khác | | | |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 24,081,000 | 11,077,260 | 35,158,260 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7,358,081 | 3,384,720 | 10,742,801 |
| Số dư cuối kỳ | | | |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Phần mềm quản lý | 1,930,651,581 | 1,930,651,581 |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy | | |
| Chi phí sửa chữa lớn | | |
| Cộng | 1,930,651,581 | 1,930,651,581 |

13. Đầu tư dài hạn khác

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------|------------------|------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trái phiếu Chính phủ | 5,000,000 | 5,000,000 |
| Đầu tư tài chính khác | | |
| Cộng | 5,000,000 | 5,000,000 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|-----------------------------|------------|--------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | 526,192,718 |
| Cộng | | 526,192,718 |

15. Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|--|------------|------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| | | |

| | | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 284,599,414,484 | 304,587,906,204 |
| Vay ngân hàng | 284,599,414,484 | 300,196,200,183 |
| Vay cá nhân | | 4,391,706,021 |
| <i>Trái phiếu chuyển đổi(*)</i> | <u>100,000,000,000</u> | <u>100,000,000,000</u> |
| Cộng | <u>384,599,414,484</u> | <u>404,587,906,204</u> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Thuế giá trị gia tăng | 3,585,744,041 | 3,424,275,391 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 124,925,426 | 124,925,426 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 13,419,830 | 69,174 |
| Cộng | <u>3,724,089,297</u> | <u>3,549,269,991</u> |

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

17. Chi phí phải trả

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Trích trước chi phí | | 55,000,000 |
| Lãi vay phải trả | <u>22,296,298,351</u> | |
| Cộng | <u>22,296,298,351</u> | <u>55,000,000</u> |

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Kinh phí công đoàn | 54,812,167 | 73,290,969 |
| Bảo hiểm xã hội | 24,966,150 | 17,361,867 |
| Các khoản phải trả khác | <u>1,009,965,758</u> | <u>1,195,892,218</u> |
| Cộng | <u>1,089,744,075</u> | <u>1,286,545,054</u> |

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)

22.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| - Vốn góp của Nhà nước | | |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| Cộng | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Vốn góp đầu kỳ | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong năm kỳ | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 83,000,000,000 | 83,000,000,000 |
| Cổ tức đã chia | | |

22.4 Cổ phiếu

| | 30/09/2011 | 01/01/2011 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8,300,000 | 8,300,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,300,000 | 8,300,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 8,300,000 | 8,300,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| 25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Doanh thu bán hàng | 6,237,583,923 | 102,050,787,911 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Cộng | 6,237,583,923 | 102,050,787,911 |
| 28. Giá vốn hàng bán | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6,237,583,923 | 93,594,103,825 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | | |
| Cộng | 6,237,583,923 | 93,594,103,825 |
| 29. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | |
| Lãi bán hàng trả chậm | | |
| Lãi Chênh lệch tỷ giá | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2,244,686 | 409,567,339 |
| Cộng | 2,244,686 | 409,567,339 |
| 30. Chi phí tài chính | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Lãi tiền vay | 10,787,714,797 | 5,775,293,011 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | | |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 32,576,780 | 474,782,193 |
| Cộng | 10,820,291,577 | 6,250,075,294 |
| Thu nhập khác | Quý III Năm 2011 | Quý III Năm 2010 |
| | VNĐ | VNĐ |
| Thu nhập khác | 603,636,364 | 70,239,754 |
| Cộng | 603,636,364 | 70,239,754 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2010 của Công ty cổ phần cà phê An Giang .

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

Đồng nai, ngày 25 tháng 10 năm 2011



LÊ VĂN KẾ

Công ty cổ phần cà phê an giang

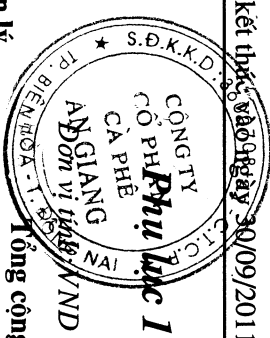
Khu Công nghiệp Tam Phước - Biên Hòa - Đồng Nai

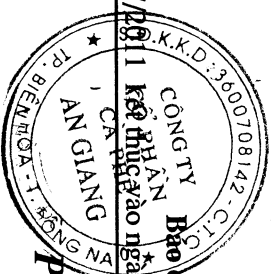
Giải đoạn từ 01/07/2011 kết thúc vào ngày 30/09/2011

Báo cáo tài chính

8. Tăng giảm tài sản cố định

| Chi tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tổng cộng TSCD hữu hình |
|-----------------------------|------------------------|------------------|---------------------|------------------|-------------------------|
| NGUYỄN GIÁ TSCD | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41,035,622,411 | 41,473,985,183 | 8,977,329,373 | 868,366,738 | 92,355,303,705 |
| Tăng trong kỳ | | | 305,000,000 | | 305,000,000 |
| - Do mua sắm | | | 305,000,000 | | 305,000,000 |
| - Do XD CB | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| Giảm trong kỳ | | | 574,841,267 | | 574,841,267 |
| - Thanh lý TSCD, nhượng bán | | | 574,841,267 | | 574,841,267 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 41,035,622,411 | 41,473,985,183 | 8,707,488,106 | 868,366,738 | 92,085,462,438 |
| HAO MÒN TSCD | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 7,370,741,631 | 24,546,251,546 | 3,445,171,686 | 865,306,322 | 36,227,471,185 |
| Tăng trong kỳ | 483,237,954 | 5,330,031 | 372,382,624 | | 860,950,609 |
| - Do trích khấu hao TSCD | 483,237,954 | 5,330,031 | 372,382,624 | | 860,950,609 |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý TSCD, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 7,853,979,585 | 24,551,581,577 | 3,817,554,310 | 865,306,322 | 37,088,421,794 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Đầu năm | 33,664,880,780 | 16,927,733,637 | 5,532,157,687 | 3,060,416 | 56,127,832,520 |
| Cuối kỳ | 33,181,642,826 | 16,922,403,606 | 4,889,933,796 | 3,060,416 | 54,997,040,644 |





Phụ lục 2

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Lãi chưa phân phối | Công |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 83,000,000,000 | 14,756,470,000 | (6,998,494,759) | (33,948,266,731) | 56,809,708,510 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | | | | | 0 |
| Lãi trong kỳ trước | | | | | 0 |
| Tăng khác | | | | | 0 |
| Giảm vốn trong kỳ trước | | | | | 0 |
| Lỗ trong kỳ trước | | | | | 0 |
| Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ trước | 83,000,000,000 | 14,756,470,000 | (6,998,494,759) | (33,948,266,731) | 56,809,708,510 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | 0 |
| Lãi trong kỳ này | | | | (13,702,191,283) | (13,702,191,283) |
| Tăng khác | | | | | 0 |
| Giảm vốn trong kỳ này | | | | | 0 |
| Lỗ trong kỳ này | | | | | 0 |
| Giảm khác | | | (462,269,604) | | (462,269,604) |
| Số dư cuối kỳ này | 83,000,000,000 | 14,756,470,000 | (6,998,494,759) | (47,650,458,014) | 42,645,247,623 |